

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	01 - 02
2.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	03
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	04 - 05
4.	Báo cáo kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012	06
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012	07
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012	08 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Phong	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thanh	Thành viên
Ông RAT Sokhorn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty.

XÁC NHẬN CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu trữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các Báo cáo tài chính này được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Bình Thuận, ngày 02 tháng 8 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Số: 97 /2012-AEA-KT-TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được lập ngày 02 tháng 8 năm 2012 (từ trang 04 đến trang 21) của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác nữa để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2012



Nguyễn Văn Vụ

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0638/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		49.713.259.411	50.622.505.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.275.811.071	2.002.412.495
1. Tiền	111	V.1	4.275.811.071	2.002.412.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		38.198.597.718	39.395.210.991
1. Phải thu khách hàng	131		25.239.852.713	38.897.196.211
2. Trả trước cho người bán	132		12.847.549.453	493.014.780
5. Các khoản phải thu khác	135		111.195.552	5.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		3.162.979.200	6.325.958.400
1. Hàng tồn kho	141	V.2	3.162.979.200	6.325.958.400
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.075.871.422	2.898.923.722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.193.012	13.294.831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.034.303.817	1.851.852.686
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	3.022.374.593	1.033.776.205
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		209.388.631.654	204.466.332.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.561.857.772	66.794.664.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	8.140.787.015	1.951.564.799
- Nguyên giá	222		8.941.943.627	2.704.054.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(801.156.612)	(752.489.887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	4.744.000.000	4.744.000.000
- Nguyên giá	228		4.744.000.000	4.744.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	56.677.070.757	60.099.099.592
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		139.159.859.329	136.250.548.602
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	139.159.859.329	136.050.548.602
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.8	-	1.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		666.914.553	1.421.119.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	195.386.553	949.591.772
3. Tài sản dài hạn khác	268		471.528.000	471.528.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		259.101.891.065	255.088.838.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		52.587.498.596	50.755.625.015
I. Nợ ngắn hạn	310		52.587.498.596	50.755.625.015
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	34.851.399.217	37.272.513.165
2. Phải trả người bán	312		5.195.256.095	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	11.291.406.766	10.772.238.832
5. Phải trả công nhân viên	315		386.152.576	429.847.576
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	580.220.664	1.997.962.164
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		283.063.278	283.063.278
12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		206.514.392.469	204.333.213.358
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.13	206.514.392.469	204.333.213.358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.425.590.000	154.425.590.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		50.956.549.357	48.775.370.246
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		259.101.891.065	255.088.838.373


 Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 02 tháng 8 năm 2012


 Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.872.979.200	17.446.719.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.872.979.200	17.446.719.200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.882.979.200	5.792.820.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.990.000.000	11.653.898.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	150.145.896	1.078.279.042
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.247.068.557	1.386.960.423
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.247.068.557	1.386.960.423
8. Chi phí bán hàng	24		1.550.180.504	1.725.054.281
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.323.511.550	1.973.528.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.019.385.285	7.646.634.125
11. Thu nhập khác	31	VI.5	50.909.091	12.000.002.058
12. Chi phí khác	32	VI.5	162.055.563	9.489.027.710
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.5	(111.146.472)	2.510.974.348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.908.238.813	10.157.608.473
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	727.059.702	2.539.402.119
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.181.179.111	7.618.206.354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	141	492



Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.908.238.813	10.157.608.473
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		150.842.072	189.578.157
- Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(38.999.424)	(3.590.279.042)
- Chi phí lãi vay	06		1.247.068.557	1.386.960.423
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.267.150.018	8.143.868.011
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		25.563.754	(2.448.907.010)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		3.162.979.200	(9.995.325.527)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		3.733.819.595	22.861.735.109
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		748.307.038	47.583.552
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.247.068.557)	(1.386.960.423)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(271.170.807)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(209.730.728)	(803.224.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.481.020.320	16.147.598.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.195.102.783)	(310.592.937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.909.091	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			11.850.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(47.809.374.594)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.207.540.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150.145.896	1.078.279.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.786.507.796)	(35.191.688.489)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.952.656.822	50.621.229.380
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.373.770.770)	(39.889.461.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.421.113.948)	10.731.767.827
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.273.398.576	(8.312.322.400)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.002.412.495	9.722.809.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.275.811.071	1.410.487.211


 Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 02 tháng 8 năm 2012


 Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thụ, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 4 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thụ. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng. Công ty chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 05 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09/2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2012, đổi tên Công ty thành : Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

i.) Công ty:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận - vốn chủ sở hữu 154.425.590.000 đồng;

ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thụ;
- Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi;
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton;
- Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng;

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí ;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 10

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

9. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Tiền mặt	4.241.259.090	1.981.819.744
Tiền gửi ngân hàng	34.551.981	20.592.751
Cộng	<u>4.275.811.071</u>	<u>2.002.412.495</u>

2. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Hàng hóa	3.162.979.200	6.325.958.400
Cộng	<u>3.162.979.200</u>	<u>6.325.958.400</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
Tạm ứng	3.013.374.593	1.025.776.205
Ký quỹ, ký cược	9.000.000	8.000.000
Cộng	3.022.374.593	1.033.776.205

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2011	921.710.909	702.760.132	717.236.623	317.225.972	45.121.050	2.704.054.686
Tăng trong kỳ	6.500.619.851	-	-	-	-	6.500.619.851
<i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	6.500.619.851	-	-	-	-	6.500.619.851
Giảm trong kỳ	-	-	240.000.000	22.730.910	-	262.730.910
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	240.000.000	22.730.910	-	262.730.910
Số dư tại 30/06/2012	7.422.330.760	702.760.132	477.236.623	294.495.062	45.121.050	8.941.943.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2011	52.060.120	220.898.048	306.992.650	158.464.335	14.074.734	752.489.887
Tăng trong kỳ	10.135.054	20.666.286	75.674.878	34.232.526	10.133.328	150.842.072
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	10.135.054	20.666.286	75.674.878	34.232.526	10.133.328	150.842.072
Giảm trong kỳ	-	-	79.444.437	22.730.910	-	102.175.347
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	79.444.437	22.730.910	-	102.175.347
Số dư tại 30/06/2012	62.195.174	241.564.334	303.223.091	169.965.951	24.208.062	801.156.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2011	869.650.789	481.862.084	410.243.973	158.761.637	31.046.316	1.951.564.799
Số dư tại 30/06/2012	7.360.135.586	461.195.798	174.013.532	124.529.111	20.912.988	8.140.787.015

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2011	4.744.000.000
Số dư tại 30/06/2012	4.744.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2011	4.744.000.000
Số dư tại 30/06/2012	4.744.000.000

Tổng giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đem cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại 30/6/2012 là 4.744.000.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Dự án Khu chuyển tải Lagi	33.393.948.574	33.393.948.574
Xây dựng cơ bản văn phòng Hamico	-	1.096.224.484
Xây dựng cơ bản khu Phước Bình	-	4.011.502.867
Mỏ Cát Trắng	5.404.523.400	5.404.523.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	17.878.598.783	16.192.900.267
Cộng	<u>56.677.070.757</u>	<u>60.099.099.592</u>

7. Đầu tư vào Công ty con

	<u>30/06/2012</u>		<u>31/12/2011</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thụ	12.221.286	122.212.859.329	11.809.601	118.096.008.602
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	227.000	2.270.000.000	227.000	2.270.000.000
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	740.200	7.402.000.000	740.200	7.402.000.000
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	727.500	7.275.000.000	727.500	7.275.000.000
Công ty MTV Hamico Lệ Thanh	-	-	-	7.540.000
Cộng	-	<u>139.159.859.329</u>	-	<u>135.050.548.602</u>

Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thụ	83	83
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	62	62
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	88	88
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	62	62

8. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	<u>30/06/2012</u>		<u>31/12/2011</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng sản Tây Nguyên	-	-	120.000	1.200.000.000
Cộng	-	-	-	-

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	195.386.553	949.591.772
Cộng	<u>195.386.553</u>	<u>949.591.772</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	22.668.796.874	28.572.000.000	1 năm	0%/tháng	Tin chấp
Vay Ngân hàng ACB Trường Chính	12.182.602.343	12.192.000.000	-	-	-
- Vay ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	1 năm	18%/năm	Quyền sử dụng đất
- Vay thẻ tín dụng	182.602.343	192.000.000			
Cộng	34.851.399.217				

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	31/12/2011
Thuế giá trị gia tăng	150.000.000	150.000.000
Thuế khác	106.108.232	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.035.298.534	10.622.238.832
Cộng	11.291.406.766	10.772.238.832

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Khoản phải trả cho cơ quan Hải quan (*)	580.220.664	1.997.962.164
Cộng	580.220.664	1.997.962.164

(*) Khoản phải nộp phạt cho cơ quan Hải quan theo Biên bản xử phạt hành chính về thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu.

13. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/12/2011	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	48.775.370.246	204.333.213.358
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.181.179.111	2.181.179.110
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	2.181.179.111	2.181.179.110
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm do chia Cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	50.956.549.357	206.514.392.469

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cổ phiếu	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.442.559	15.442.559
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	15.442.559
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Doanh thu bán hàng	16.872.979.200	17.446.719.200
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	16.872.979.200	17.446.719.200
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Giá vốn hàng bán	9.882.979.200	5.792.820.626
Cộng	9.882.979.200	5.792.820.626
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lãi tiền gửi, cho vay	150.145.896	1.078.279.042
Cộng	150.145.896	1.078.279.042
4. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Chi phí lãi vay	1.247.068.557	1.386.960.423
Cộng	1.247.068.557	1.386.960.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Hoạt động khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	50.909.091	-
Tiền thu từ bán quyền sở hữu đất Phan Thiết	-	12.000.000.000
Thu nhập khác	-	2.058
Cộng	50.909.091	12.000.002.058
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	162.055.563	-
Chi phí bán đất	-	9.488.000.000
Các khoản chi khác	-	1.027.710
Cộng	162.055.563	9.489.027.710
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(111.146.472)	2.510.974.348

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.908.238.813	10.157.608.473
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.908.238.813	10.157.608.473
- Thuế suất	25%	25%
- Thuế TNDN phải nộp trong năm	727.059.702	2.539.402.119

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (hồi tố lại)
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.181.179.111	7.618.206.354
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.181.179.111	7.618.206.354
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	15.442.559	15.442.559
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	141	493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.755.815
Chi phí nhân công	1.550.180.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.842.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.378.025
Chi phí khác bằng tiền	695.659.346
Cộng	2.812.815.762

II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Báo cáo bộ phận

Trong giai đoạn hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.275.811.071	2.002.412.495
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.274.469.140	41.980.134.713
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	139.159.859.329	136.250.548.602
Tài sản tài chính khác	666.914.553	1.421.119.772
Cộng	186.377.054.093	181.654.215.582
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	34.851.399.217	37.272.513.165
Các khoản vay dài hạn	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	17.736.099.379	13.483.111.850
Cộng	52.587.498.596	50.755.625.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4.3.5 *Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư tại 30/06/2012			
Các khoản vay ngắn hạn	34.851.399.217	-	34.851.399.217
Các khoản vay dài hạn	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	17.736.099.379	-	17.736.099.379
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	52.587.498.596	-	52.587.498.596
Số dư tại 31/12/2011			
Các khoản vay ngắn hạn	37.272.513.165	-	37.272.513.165
Các khoản vay dài hạn	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	13.483.111.850	-	13.483.111.850
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	50.755.625.015	-	50.755.625.015
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư tại 30/06/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.275.811.071	-	2.002.412.495
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.274.469.140	-	41.980.134.713
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	139.159.859.329	139.159.859.329
Tài sản tài chính khác	666.914.553	-	1.421.119.772
Cộng	47.217.194.764	139.159.859.329	186.377.054.093
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.002.412.495	-	2.002.412.495
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.980.134.713	-	41.980.134.713
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	136.250.548.602	136.250.548.602
Tài sản tài chính khác	1.421.119.772	-	1.421.119.772
Cộng	45.403.666.980	136.250.548.602	181.654.215.582

6. **Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.




 Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng